

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯƠNG BẮC HỒNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯƠNG BẮC HỒNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUONG BAC HONG JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DUONG BAC HONG.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110220953

**3. Ngày thành lập:** 04/01/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 45 Phố Hàm Tử Quan, Phường Phúc Tân, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0327842666

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                 | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                        | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                        | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                   | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>-Đại lý bán hàng hóa<br>-Môi giới mua bán hàng hóa<br>- Nhận ủy thác xuất khẩu,nhập khẩu<br>- Ủy thác xuất khẩu,nhập khẩu                                                          | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại cầm)                                                                                                                                              | 4620     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thủy sản                                                                                                                                                                                  | 4632     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                       | 4659     |
| 9.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết:<br>Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác<br>Bán buôn dầu thô<br>Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan<br>Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan | 4661     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>Bán buôn quặng kim loại<br>Bán buôn sắt, thép<br>Bán buôn kim loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662 |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663 |
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết :<br>Kinh doanh khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4669 |
| 13. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0311 |
| 14. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0312 |
| 15. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0321 |
| 16. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0322 |
| 17. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0510 |
| 18. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0520 |
| 19. | Khai thác dầu thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0610 |
| 20. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0620 |
| 21. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0710 |
| 22. | Khai thác quặng uranium và quặng thorium                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0721 |
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>(Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);                                                                                                                                                                                         | 8299 |
| 24. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6311 |
| 25. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>-Hoạt động kiến trúc<br>-Hoạt động đo đạc và bản đồ<br>-Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước<br>-Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác<br>-Tư vấn đầu thầu;<br>-Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>-Thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>-Thiết kế,thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>-Giám sát thi công xây dựng, kiểm định đánh giá | 7110 |
| 26. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7120 |
| 27. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7212 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 28. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410        |
| 29. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4722        |
| 30. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt<br>Chi tiết:<br>Hoạt động khoáng sản bao gồm hoạt động thăm dò khoáng sản; Hoạt động khai thác khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0722(Chính) |
| 31. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0810        |
| 32. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0891        |
| 33. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0892        |
| 34. | Khai thác muối                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0893        |
| 35. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ loại cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0899        |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên<br>Chi tiết: Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác dầu khí trên cơ sở phí và hợp đồng như:<br>+ Các hoạt động cung cấp dịch vụ thăm dò trong khai thác dầu khí như: các phương pháp lấy mẫu quặng tìm kiếm truyền thông, thực hiện quan sát địa chất ở những khu vực có tiềm năng,<br>+ Khoan định hướng, đào lớp ngoài, xây dựng giàn khoan, sửa chữa và tháo dỡ trang thiết bị, trát bờ giếng, bơm giếng, bịt giếng, hủy giếng v.v...<br>+ Sự hoá lỏng và tái khí hóa khí tự nhiên phục vụ cho mục đích vận chuyển, được thực hiện tại nơi khai thác mỏ,<br>+ Hoạt động cung cấp dịch vụ bơm và tháo nước trên cơ sở phí hoặc hợp đồng,<br>+ Khoan thử trong khai thác dầu khí. | 0910        |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0990        |
| 38. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1020        |
| 39. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn<br>Chi tiết:<br>Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1075        |
| 40. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1622        |
| 41. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2392        |
| 42. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2395        |
| 43. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2399        |
| 44. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2740        |

|     |                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                  | 2817 |
| 46. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng                                                                          | 2829 |
| 47. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ | 4784 |
| 48. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển  | 7730 |
| 49. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                  | 3100 |
| 50. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                        | 3320 |
| 51. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                              | 3600 |
| 52. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                  | 3700 |
| 53. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                              | 4101 |
| 54. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                        | 4102 |
| 55. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                  | 4211 |
| 56. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                   | 4212 |
| 57. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                       | 4221 |
| 58. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                            | 4222 |
| 59. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                             | 4223 |
| 60. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                              | 4229 |
| 61. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                       | 4291 |
| 62. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                | 4292 |
| 63. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                          | 4293 |
| 64. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                     | 4299 |
| 65. | Phá dỡ                                                                                                                                                         | 4311 |
| 66. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                              | 4312 |
| 67. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                          | 4321 |
| 68. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                         | 4741 |
| 69. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                           | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 70. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông   | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM TRỌNG DU | Tổ 33, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông         | 200.000    | 2.000.000.000         | 40,000    | 0350780009<br>95                                                                            |         |
|     |               |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                        | Tổng số                   | 200.000    | 2.000.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                                         |                           |         |               |        |              |
|---|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | ĐOÀN THỂ QUYỀN | Số 45 Phố Hàm Tử Quan, Phường Phúc Tân, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông         | 150.000 | 1.500.000.000 | 30,000 | 030074003539 |
|   |                |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                         | Tổng số                   | 150.000 | 1.500.000.000 | 30,000 |              |
|   |                |                                                                                         |                           |         |               |        |              |
| 3 | NGUYỄN VĂN THỌ | Số 7 Ngõ 1 Phố Long Biên 2, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 150.000 | 1.500.000.000 | 30,000 | 001069007491 |
|   |                |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                         | Tổng số                   | 150.000 | 1.500.000.000 | 30,000 |              |
|   |                |                                                                                         |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 10/09/1978

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 035078000995

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ liên lạc: *Tổ 33, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội